

NỘI QUY
DÀNH CHO HỌC SINH ONLINE

1 Kiểm tra đầu vào: đeo tai nghe, chọn không gian yên tĩnh để đăng nhập account.



2 Vào học trước 15 phút chuẩn bị máy tính cá nhân hoặc Ipad, đăng nhập sẵn tài khoản vào lớp học.

3 Không tự ý thực hiện cuộc gọi khi giáo viên chưa gọi.



4 Học viên luôn bật camera và microphone trong quá trình test và học về sau.



5 Không nhắn tin những nội dung không liên quan đến bài học.



6 Tuyệt đối không cho ID cho các bạn khác hoặc người lạ vào trong lớp học.

GIÁO VIÊN ĐƯỢC PHÉP TỪ CHỐI TEST ĐẦU VÀO NẾU KHÔNG ĐẢM BẢO ĐIỀU 1

Những câu tiếng Anh thông dụng trong lớp học nhất thiết cần phải biết

Câu yêu cầu:

- Come here, please.
- Would you like to write on the board?
- Can/Could you say it again?
- Do you mind repeating what you said?

Câu mệnh lệnh:

- Close/ Open your books. Stand up, keep silent, raise your hand.
- You say it, Mai.
- Answer it, somebody.
- Don't be quiet now.
- Just sit down and be quiet.
- I want you to try exercise 1.

Câu đề nghị:

- Let's start now.
- What about if we translate these sentences?
- You can leave question 1 out.
- There is no need to translate everything.

Khi bắt đầu bài học:

- Hurry up so that I can start the lesson. – I'm waiting for you to be quiet.
- What's the day today / What day is it today?
- Is everybody ready to start?/ I think we can start now.

VOCABULARY UNIT 1

GRADE 6 (NEW TEXTBOOK)

No.	Word	Pronunciation	Type	Meaning
1.	apartment	/ə'pɑ:tmənt/	n	chung cư
2.	garage	/'gærɑ:ʒ/	n	nhà để xe, ga-ra
3.	balcony	/'bælkəni/	n	ban công
4.	gym	/dʒɪm/	n	phòng tập thể dục
5.	basement	/'beɪsmənt/	n	tầng hầm
6.	yard	/jɑ:d/	n	cái sân
7.	pool	/pu:l/	n	bể bơi
8.	dinner	/'dɪnə/	n	bữa tối
9.	make dinner	/meɪk 'dɪnə/		làm bữa tối
10.	bed	/bed/	n	cái giường
11.	make the bed	/meɪk ðə bed/		dọn giường
12.	dish	/dɪʃ/	n	cái đĩa
13.	do the dishes	/du: ðə 'dɪʃɪz/		rửa bát đĩa
14.	clean	/kli:n/	v	dọn dẹp, rửa
15.	clean the kitchen	/kli:n ðə 'kɪtʃɪn/		lau chùi bếp

- ✚ Talk about people's home using words: pool, balcony, garage, yard, gym, apartment and structures: My house has.../ There is a...
- ✚ Listen for specific information about someone's home.

laundry	/ 'lɔ:ndri/	n	việc giặt là
do the laundry	/du: ðə 'lɔ:ndri/		giặt quần áo
shopping	/ 'ʃɒpɪŋ/	n	việc mua sắm
do the shopping	/du: ðə 'ʃɒpɪŋ/		đi mua sắm/chợ
do the housework	du: ðə 'haʊswɜ:k/		làm việc nhà
city	/ 'sɪti/	n	thành phố
village	/ 'vɪlɪdʒ/	n	ngôi làng
center	/ 'sentə/	n	trung tâm
town	/ taʊn/	n	thị trấn, thị xã
east	/ i:st/	n	phía đông
north	/ nɔ:θ/	n	phía bắc
south	/ saʊθ/	n	phía nam
west	/ west/	n	phía tây
famous for	/ 'feɪməs fɔ:/	adj	nổi tiếng (về)
floating market	/ 'fləʊtɪŋ 'mɑ:kɪt/	n	chợ nổi

A. Lý thuyết cấu trúc Thì hiện tại đơn lớp 6

1. To Be: (am/ is/ are)

	Khẳng định	Phủ định (not)	Nghi vấn?
I	Am	Am not	Am I?
He/ She/ It/ Danh từ số ít	Is	Is not (isn't)	Is.....he/she.....?
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	Are	Are not (aren't)	Are?

2. Ordinary verbs:

	Khẳng định	Phủ định (not)	Nghi vấn?
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	Vo (nguyên mẫu)	Do not + Vo (=don't +Vo)	Do.....+ Vo...?
He/ She/ It/ Danh từ số ít	Vs/es	Does not + Vo (=doesn't +Vo)	Does.....+ Vo...?

*** Use:** Diễn tả một sự thật ở hiện tại, một quy luật, một chân lý hiển nhiên

Diễn tả một thói quen, một sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại, một phong tục.

*** Note:** Trong thì hiện tại thường, các ngôi (thứ nhất số ít/nhiều, thứ 3 số nhiều) được chia như ví dụ tổng quát 1/ trên đây, riêng ngôi thứ 3 (ba) số ít (He, she, it - Tom, John, Hoa ...), ta cần lưu ý các quy tắc sau:

- **Phải thêm "s" vào sau** động từ ở câu **khẳng định**. (V+s)

Ví dụ: He likes reading books.

She likes pop music.

- Câu phủ định :.....

- Câu nghi vấn? :.....

- Ngoài việc "s" vào sau động từ, ta phải đặc biệt chú ý những trường hợp sau:
+ Những động từ (Verbs) tận cùng bằng những chữ sau đây thì phải thêm "ES".

S, X, Z, CH, SH, O (do, go) + ES

Ví dụ: miss misses

mix

buzz

watch

wash

do

go

Ví dụ: He often kisses his wife before going to work.

Tom brushes his teeth everyday.

+ Những động từ (Verbs) tận cùng bằng "Y" thì phải xét hai (2) trường hợp sau đây.

Nếu trước Y là nguyên âm (vowel)..... thì giữ nguyên y và chỉ thêm S

We play She/ he plays

Ví dụ: She plays the piano very well.

Nếu trước Y là phụ âm (consonant) thì sẽ chia như sau: (Y ---- IES)

We carry She/ he carries

They worry She/ he worries

Ví dụ: He often carries money with him whenever he goes out.

*** Xem thêm để ôn tập tại: [Bài tập về quy tắc thêm "s", "es" vào từ loại trong tiếng Anh](#)**

*** Các trạng từ dùng trong thời HTĐ:**

- Always, usually, often, not often, sometimes, occasionally, never;
- Everyday, every week/ month/ year..., on Mondays, Tuesdays, , Sundays.
- Once/twice/ three times... a week/month/y ear ...;
- Every two weeks, every three months (a quarter)
- Whenever, every time, every now and then, every now and again, every so often

*** Cách phát âm:** Với các ngôi thứ ba (3) số ít, đuôi "S" được đọc như sau:

Cách đọc Các động từ có kết thúc với đuôi

/s/ F, K, P, T

/iz/ S, X, Z, CH, SH, CE, GE + ES

/z/ Không thuộc hai loại trên

B. Bài tập về thì hiện tại đơn lớp 6 có đáp án

Exercise 1: Using the verb To be in present tense.

- 1) Tiffany and Uma (be) _____ my friends.
- 2) Ricardo, John and I (be) _____ watching a movie.
- 3) Hadil (be) _____ kind.
- 4) Alisa (be) _____ young.
- 5) The hammer (be) _____ new.
- 6) My mother and father (be) _____ cooking dinner.
- 7) Rachel (be) _____ driving to school.
- 8) Nikos and Billy (be) _____ playing at the park.
- 9) The students (be) _____ studying English.
- 10) The test (be) _____ hard!

Exercise 2: Using the Verb "To be" in present tense.

Example: I (be) am excited.

Jessica and Akbar (be) are happy.

The new car (be) is nice.

- 1/ The bag (be) _____ blue.
- 2/ The rocks (be) _____ hard.
- 3/ The children (be) _____ young.
- 4/ Thomas (be) _____ nice.
- 5/ The game (be) _____ difficult.

